

Số: 47 /2010/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 02 tháng 8 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban dân dân ngày 16 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ Quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 21/2009/QĐ-BTNMT ngày 5/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 5/12/2008 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai tại Tờ trình số 36/TTr-TNMT ngày 16 tháng 6 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (có bảng đơn giá kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định và các văn bản pháp luật có liên quan, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện Đơn giá Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

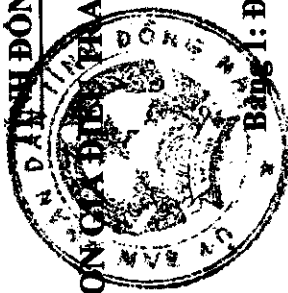
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra Văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Ban Kinh tế Nhân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh – Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, TH, CNN, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ao Văn Thịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện Đông Nai



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XÃ NƯỚC THẢI VÀ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐÔNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Bảng 1: ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XÃ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỶ LỆ 1:200.000

DVT: đồng/100km²

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
		1	2	3	4	5	6=5*(1+...4)	7	8	9=6*7(8)
I	Công tác ngoại nghiệp									10.168.128
1	Chuẩn bị	235.520	525.936	647.929	1.425.917	0,04	339.511	84.878		424.389
2	Tiến hành điều tra thực địa	4.622.080	525.936	647.929	1.425.917	0,84	6.805.897	1.701.474		8.507.372
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	677.120	525.936	647.929	1.425.917	0,12	989.094	247.273		1.236.367
II	Công tác nội nghiệp									6.756.985
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	259.400	946.391	470.483	1.057.222	0,08	457.328		9.147	466.474
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá.	409.579	946.391	470.483	1.057.222	0,12	706.470		14.129	720.600
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt.	1.337.958	946.391	470.483	1.057.222	0,41	2.352.337		47.047	2.399.384
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ.	286.705	946.391	470.483	1.057.222	0,09	509.374		10.187	519.561
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	805.505	946.391	470.483	1.057.222	0,24	1.399.288		27.986	1.427.274
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	95.568	946.391	470.483	1.057.222	0,03	169.791		3.396	173.187
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	955.684	946.391	470.483	1.057.222	0,03	1.029.907		20.598	1.050.505
TỔNG CỘNG										16.925.114

Bảng 2: ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XÃ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỶ LỆ: 1:100.000

DVT: đồng/100km²

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)		Nội nghiệp (20%)
		1	2	3	4	5	6=5*(1+...4)	7	8	9=6*7(8)
I	Công tác ngoại nghiệp									25.000.056
1	Chuẩn bị	574.080	994.691	1.619.539	3.563.734	0,04	821.199	205.300		1.026.498
2	Tiến hành điều tra thực địa	11.569.921	994.691	1.619.539	3.563.734	0,84	16.759.410	4.189.853		20.949.263
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	1.678.080	994.691	1.619.539	3.563.734	0,12	2.419.436	604.859		3.024.295
II	Công tác nội nghiệp									14.593.529
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	668.979	2.242.784	1.176.294	2.642.116	0,08	1.153.874			1.176.952
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá.	1.023.947	2.242.784	1.176.294	2.642.116	0,12	1.751.290			1.786.316
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt.	3.331.241	2.242.784	1.176.294	2.642.116	0,41	5.816.331			5.932.657
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ.	723.589	2.242.784	1.176.294	2.642.116	0,09	1.269.097			1.294.479
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	2.006.936	2.242.784	1.176.294	2.642.116	0,24	3.461.623			3.530.855
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	245.747	2.242.784	1.176.294	2.642.116	0,03	427.583			436.135
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	245.747	2.242.784	1.176.294	2.642.116	0,03	427.583			436.135
TỔNG CỘNG										39.593.584

Bảng 3: ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XÁ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỶ LỆ: 1:50.000

ĐVT: đồng/100km²

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)		
		1	2	3	4	5	6=5*(1+...4)	7	8	9=6*7(8)	
I	Công tác ngoại nghiệp									44.343.480	
1	Chuẩn bị	1.030.400	1.266.764	2.915.083	6.416.136	0,04	1.454.319	363.580		1.817.899	
2	Tiến hành điều tra thực địa	20.828.801	1.266.764	2.915.083	6.416.136	0,84	29.731.107	7.432.777		37.163.884	
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	3.017.600	1.266.764	2.915.083	6.416.136	0,12	4.289.358	1.072.340		5.361.698	
II	Công tác nội nghiệp									25.962.374	
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	1.201.431	3.714.269	2.117.259	4.754.068	0,08	2.048.279		40.966	2.089.245	
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá.	1.843.105	3.714.269	2.117.259	4.754.068	0,12	3.113.376		62.268	3.175.644	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt.	6.007.157	3.714.269	2.117.259	4.754.068	0,41	10.347.251		206.945	10.554.196	
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ.	1.297.000	3.714.269	2.117.259	4.754.068	0,09	2.249.703		44.994	2.294.697	
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt.	3.617.947	3.714.269	2.117.259	4.754.068	0,24	6.158.490		123.170	6.281.659	
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	450.537	3.714.269	2.117.259	4.754.068	0,03	768.105		15.362	783.467	
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	450.537	3.714.269	2.117.259	4.754.068	0,03	768.105		15.362	783.467	
TỔNG CỘNG											
										70.305.855	

Bảng 4: ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XÃ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỰ LỆ 1:25.000

DVT: đồng/100km²

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Ngoại nghiệp (25%)		Nội nghiệp (20%)
		1	2	3	4	5	6=S*(1+...4)	7	8	9=6*7(8)
I	Công tác ngoại nghiệp									
1	Chuẩn bị	3.385.600	3.083.848	647.929	20.675.878	0,04	4.361.906	1.090.477		132.776.774
2	Tiến hành điều tra thực địa	68.506.884	3.083.848	647.929	20.675.878	0,84	89.009.314	22.252.328		111.261.642
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	9.921.281	3.083.848	647.929	20.675.878	0,12	12.850.199	3.212.550		16.062.749
II	Công tác nội nghiệp									
	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	3.931.957	9.840.900	6.822.077	15.317.547	0,08	6.490.399			129.808
1	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá.	6.061.767	9.840.900	6.822.077	15.317.547	0,12	9.899.430			197.989
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt.	19.755.353	9.840.900	6.822.077	15.317.547	0,41	32.867.368			657.347
3	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ.	4.259.620	9.840.900	6.822.077	15.317.547	0,09	7.137.867			142.757
4	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	11.905.092	9.840.900	6.822.077	15.317.547	0,24	19.580.418			391.608
5	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.460.831	9.840.900	6.822.077	15.317.547	0,03	2.420.247			48.405
6	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.460.831	9.840.900	6.822.077	15.317.547	0,03	2.420.247			48.405
7										
TỔNG CỘNG										215.209.069

Bảng 5: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

ĐVT: đồng/10km chiều dài nguồn tiếp nhận

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng	Thành tiền	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		
		1	2	3	4	5	$5=1+5*(2+3+4)$	$7=20%*6$	$8=25%*6$	$9=6+7$	
1	Chuẩn bị (nội nghiệp)	378.323	2.103.582	828.220	1.157.250	0,06	623.666	124.733		748.400	
2	Tổng hợp, xử lý số liệu (nội nghiệp)	744.036	2.103.582	828.220	1.157.250	0,11	1.193.832	238.766		1.432.598	
3	Xác định các khu vực bảo vệ chất lượng nước trên bản đồ đã được quy định (nội nghiệp)	744.036	2.103.582	828.220	1.157.250	0,11	1.193.832	238.766		1.432.598	
4	Xác định vị trí dự kiến của nguồn xả nước thải trên bản đồ (nội nghiệp)	315.269	2.103.582	828.220	1.157.250	0,05	519.722	103.944		623.666	
5	Đánh giá sơ bộ đặc điểm của nguồn tiếp nhận (ngoại nghiệp)	941.508	2.103.582	828.220	1.157.250	0,14	1.513.976		378.494	1.892.470	
6	Phân tích, xác định nguồn nước còn/ không có khả năng tiếp nhận nước thải (nội nghiệp)	933.198	2.103.582	828.220	1.157.250	0,14	1.505.665	301.133		1.806.798	
7	Hoàn thiện, chỉnh lý tài liệu	504.431	2.103.582	828.220	1.157.250	0,07	790.665	158.133		948.798	
8	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	744.036	2.103.582	828.220	1.157.250	0,11	1.193.832	238.766		1.432.598	
9	Kiểm tra, nghiệm thu	744.036	2.103.582	828.220	1.157.250	0,11	1.193.832	238.766		1.432.598	
1	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	744.036	2.103.582	828.220	1.157.250	0,11	744.036	148.807		744.036	
	TỔNG CỘNG:						10.473.056	1.791.816	378.494	12.494.559	

**Bảng 6: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC
BẢNG PHƯƠNG PHÁP BẢO TOÀN KHỐI LƯỢNG**

DVT: đồng/10km chiều dài nguồn tiếp nhận

STT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
		Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Máy móc, thiết bị	Hệ số sử dụng			Thành tiền
		1	2	3	4	5	$6=1+5*(2+3+4)$	$7=20\%*6$	$9=6+7$
1	Chuẩn bị (nội nghiệp)	399.841	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,04	629.412	125.882	755.295
2	Tổng hợp, xử lý tài liệu (nội nghiệp)	762.196	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,07	1.163.947	232.789	1.396.736
3	Lập danh mục các nguồn xả nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải (nội nghiệp)	762.196	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,07	1.163.947	232.789	1.396.736
4	Xác định vị trí các nguồn xả nước thải trên bản đồ (nội nghiệp)	362.355	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,03	534.534	106.907	641.441
5	Xác định các chất ô nhiễm đặc trưng có trong nguồn nước thải (nội nghiệp):	612.256	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,05	899.221	179.844	1.079.065
6	Đánh giá diễn biến lưu lượng nguồn tiếp nhận	912.136	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,08	1.371.280	274.256	1.645.536
7	Đánh giá diễn biến chất lượng nguồn tiếp nhận	912.136	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,08	1.371.280	274.256	1.645.536
8	Tính toán tải lượng tối đa của chỉ tiêu ô nhiễm cần đánh giá trong nguồn tiếp nhận	1.174.532	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,10	1.748.461	349.692	2.098.154
9	Tính toán tải lượng tối đa của chất ô nhiễm	1.374.452	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,12	2.063.168	412.634	2.475.801
10	Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải,	1.636.847	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,14	2.440.349	488.070	2.440.349
11	Hoàn thiện, chỉnh lý tài liệu:	512.296	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,04	741.868	148.374	741.868
12	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá:	762.196	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,07	1.163.947	232.789	1.163.947
13	Kiểm tra, nghiệm thu:	612.256	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,05	899.221	179.844	899.221
14	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	612.256	3.189.370	1.392.679	1.157.250	0,05	899.221	179.844	899.221
	TỔNG CỘNG:						17.089.856	3.417.971	19.278.906

Ghi chú:

- Mức lương tối thiểu được tính 730.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBCCC, VC. Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.
- Đơn giá được xây dựng theo Định mức kinh tế kỹ thuật tại Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 5/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chi phí chung áp dụng theo Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05/12/2008 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Đơn giá không áp dụng cho một số công việc được nêu cụ thể trong Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 5/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước trên được áp dụng theo vùng có điều kiện chuẩn, vì thế đơn giá sẽ được tính lại nếu hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra, điều kiện địa hình, mật độ sông suối và tầng chứa nước khai thác khác với vùng điều kiện chuẩn quy định trong Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 5/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.